

Excretion in humans

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
💧 excretion	排泄	pái xiè
☁ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
🧪 urea	尿素	niào sù
🍷 liver	肝脏	gān zàng
± ions	离子	lí zi
🔍 kidneys	肾脏	shèn zàng
💧 urine	尿液	niào yè
🔍 ureters	输尿管	shū niào guǎn
🍷 bladder	膀胱	páng guāng
↓ urethra	尿道	niào dào
🔍 dialysis	透析	tòu xī
🧱 renal cortex	皮质	pí zhì
🍷 medulla	髓质	suǐ zhì
🔍 nephrons	肾单位	shèn dān wèi
🔍 filtration	过滤	guò lǜ
✳ glomerulus	肾小球	shèn xiǎo qiú
🔍 glucose	葡萄糖	pú táo táng
🔍 reabsorption	重吸收	zhòng xī shōu
→ assimilation	同化	tóng huà
🔍 amino acids	氨基酸	ān jī suān
🔍 proteins	蛋白质	dàn bái zhì
✂ deamination	脱氨基作用	tuō ān jī zuò yòng
⇌ nitrogen	氮	dàn
☠ toxic	有毒	yǒu dú